

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

ĐẦU GHI HÌNH IPCAM



Vui lòng đọc kỹ hướng dẫn này trước khi sử dụng và giữ lại để tham khảo sau này.
Tải hướng dẫn sử dụng trực tuyến tại: www.surveillance-download.com/user/h306.swf

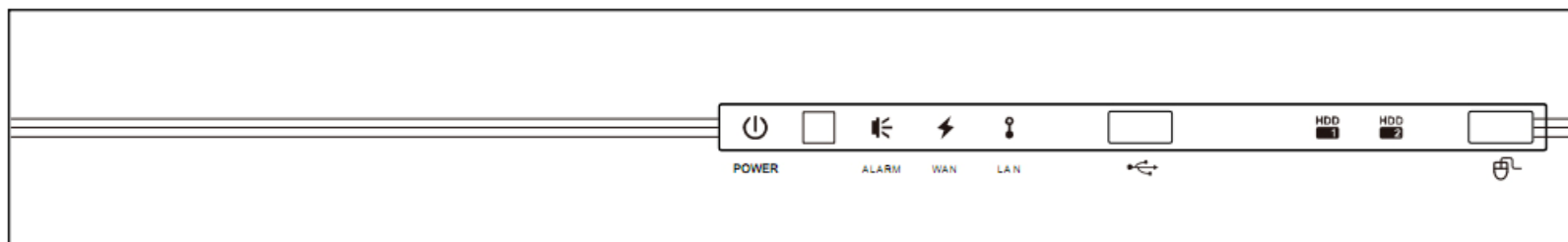
NỘI DUNG

1. SƠ LƯỢC VỀ PHẦN CỨNG.....	1
1.1 Mặt trước.....	1
1.2 Mặt sau.....	1
2. KẾT NỐI.....	2
2.1 Cài đặt đĩa cứng.....	2
2.2 Sơ đồ kết nối đơn giản.....	3
2.3 Cài cấu hình cho Camera IP bằng mạng LAN.....	4
2.3.1 Tự động.....	4
2.3.2 Bằng tay.....	4
3. DAO DIỆN NGƯỜI SỬ DỤNG.....	5
3.1 Địa phương.....	5
3.1.1 Tình trạng NVR.....	5
3.1.2 Tình trạng kênh.....	5
3.1.3 Hoạt động nhanh.....	6
3.1.4 Menu chính.....	6
3.1.5 Playback Panel.....	6
3.2 Remote.....	7
4. CÁC CHỨC NĂNG THƯỜNG DÙNG.....	8
4.1 Phím khóa / Mở khóa.....	8
4.2 Chọn kênh.....	8
4.3 Tìm thiết bị IP.....	9
4.4 Tạo cấp độ người dùng.....	10
4.5 Tìm kiếm sự kiện.....	11
4.6 Video Backup.....	12
4.7 Video Playback on PC.....	12
4.7.1 Chuyển định dạng file sang AVI.....	12
5. HOẠT ĐỘNG NHANH.....	13
5.1 Mở điện.....	13
5.2 Chọn kênh.....	13
5.3 Digital Zoom.....	13
5.4 Chỉnh PTZ.....	14
5.5 Tìm thiết bị IP.....	14
6. MENU CHÍNH.....	16
6.1 KHỞI ĐỘNG NHANH.....	16
6.1.1 CHUNG.....	16
6.1.2 CÀI THỜI GIAN.....	17
6.1.3 BENCHMARK.....	18
6.2 HỆ THỐNG.....	18
6.2.1 TÀI KHOẢN.....	18
6.2.2 CÔNG CỤ.....	19
6.2.3 THÔNG TIN HỆ THỐNG.....	19
6.2.4 BACKUP DATA (USB).....	20
6.2.5 BACKUP LOG (USB).....	21
6.3 THÔNG TIN SỰ KIỆN.....	22
6.3.1 TÌM KIẾM NHANH.....	22
6.3.2 TÌM KIẾM SỰ KIỆN.....	22
6.3.3 THÔNG TIN HDD.....	23
6.3.4 ĐĂNG NHẬP VÀO SỰ KIỆN.....	23
6.4 CẤU HÌNH NÂNG CAO.....	23
6.4.1 KẾT NỐI.....	23
6.4.2 CAMERA.....	24
6.4.3 NHẬN DIỆN.....	25
6.4.4 THÔNG BÁO.....	26
6.4.5 NETWORK.....	27

6.4.6 HIỂN THỊ.....	27
6.4.7 GHI HÌNH.....	28
6.4.8 THÔNG BÁO.....	29
6.5 CÀI LỊCH TRÌNH	29
6.5.1 GHI HÌNH.....	29
6.5.2 SỰ KIỆN	30
PHỤ LỤC 1 GIÁM SÁT TỪ XA THÔNG QUA EAGLEEYES.....	31
A2.1 Cần có	31
A2.2 Nơi tải về	31
PHỤ LỤC 2 DANH SÁCH USB TƯƠNG THÍCH.....	32
PHỤ LỤC 3 DANH SÁCH ĐĨA CỨNG TƯƠNG THÍCH	33
PHỤ LỤC 4 THAY PIN	34
PHỤ LỤC 5 THÔNG SỐ KỸ THUẬT	35

1. SƠ LƯỢC VỀ Ổ CỨNG

1.1 Mặt trước



1) Tín hiệu đèn LED

	NVR đã được cấp điện
	Thông báo có sự kiện xảy ra
	NVR đã được kết nối Internet.
	NVR đã được kết nối với mạng LAN.
HDD	Có đến 2 HDD đã được cài trong NVR và được kết nối tốt.

2) Cổng USB ()

Gắn vào USB tương thích để backup. Video

Chú ý: Để xem danh sách USB tương thích, vào “PHỤ LỤC 2 DANH SÁCH USB TƯƠNG THÍCH” ở trang 32.

3) Cổng chuột ()

Gắn chuột vào để thực hiện chức năng

1.2 Mặt sau



1) AUDIO OUT

Kết nối với loa.

2) WAN

Cổng này được sử dụng để kết nối NVR với Internet thông qua cáp mạng RJ45.

3) HDMI

Cổng này được sử dụng để kết nối màn hình có hỗ trợ giao diện HDMI để có video chất lượng HD.

Chú ý: Kết nối trực tiếp với màn hình hỗ trợ VGA hay giao diện hỗn hợp không được hỗ trợ. Vui lòng chuẩn bị bộ chuyển đổi trước.

4) LAN

Cổng này được sử dụng để kết nối NVR với các camera IP mang nhãn hiệu của chúng tôi.

5) DC19V IN

Kết nối NVR với nguồn điện **adaptor ổn áp**

6) (Mở điện)

Bật sang “-” để mở điện, và “o” để tắt điện.

2. KẾT NỐI

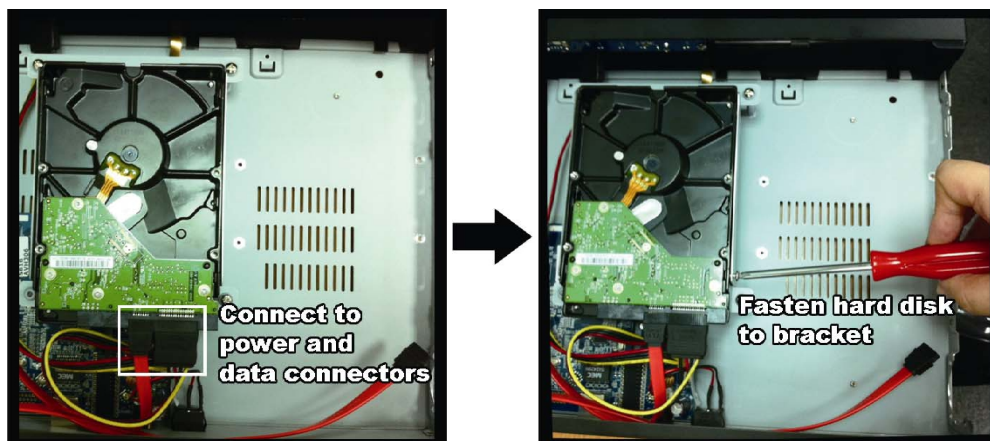
2.1 Cài đặt ổ đĩa cứng

Bước 1: Mở nắp trên ra.

Bước 2: Tìm khung gắn ổ đĩa cứng trên DVR, và đặt ổ đĩa cứng tương thích vào trong khung.

Bước 3: Lật mặt PCB lên, kết nối đĩa cứng với dây cấp nguồn và dây cáp dữ liệu

Bước 4: Gắn chặt đĩa cứng bằng các ốc, mỗi bên 2 ốc.



Bước 5: Để lắp thêm ổ đĩa cứng thứ 2, lấy khung gắn ổ đĩa cứng, và gắn chúng trên NVR.



Bước 6: Với PCB đã được lật lên, kết nối ổ đĩa cứng với dây cấp nguồn và dây cáp dữ liệu

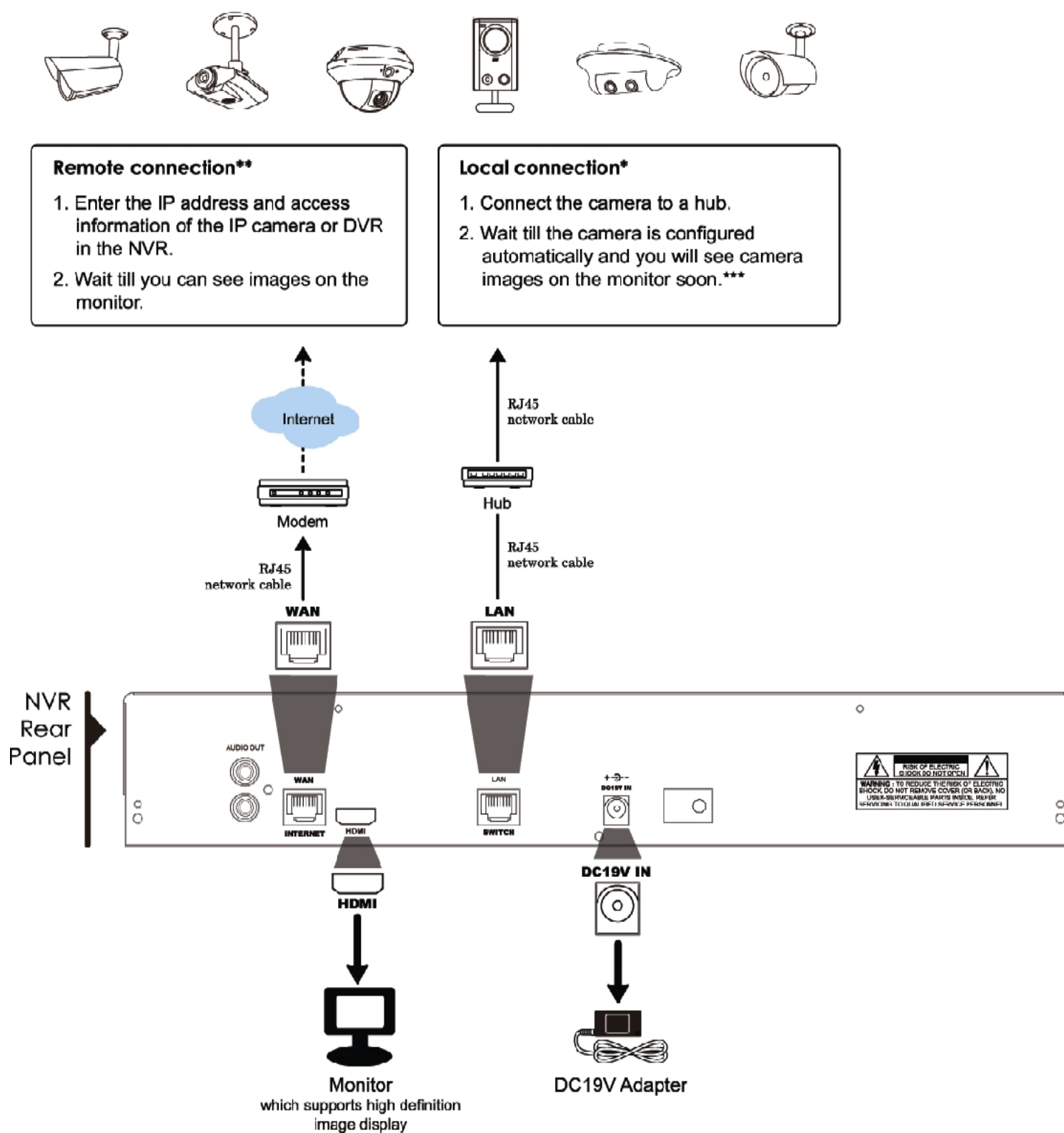
Bước 7: Lắp ổ đĩa cứng vào khung, gắn chặt chúng bằng ốc, mỗi bên 2 ốc

Bước 8: Lắp lại nắp NVR và vặn chặt ốc mà bạn đã mở ở Bước 1.

2.2 Sơ đồ kết nối đơn giản

Chú ý: Để đảm bảo tự động gán địa chỉ IP (mạng LAN) hoạt động hiệu quả : sau khi lắp đặt cameras IP vào NVR và cấp nguồn cho Cameras IP xong mới cấp nguồn cho NVR

Connect up to 6 AVTECH IP devices:



* Local connection only allows monitoring locally. To monitor from anywhere other than the NVR is installed, please connect your NVR to Internet. For details, please refer to "3. NETWORK CONFIGURATIONS".

** Remote connection is available only when the NVR is connected to Internet. To connect your NVR to Internet, please refer to "3. NETWORK CONFIGURATIONS".

*** If you don't see camera images, change the IP address of your camera to "10.1.1.xx" (xx ranges from 11 ~ 253). For details, please refer to "2.2 Camera IP Configurations by LAN".

2.3 Cài cấu hình cho Camera IP bằng mạng LAN

2.3.1 Tự động

NVR sẽ tự động gán địa chỉ IP cho camera được kết nối trong mạng LAN nếu:

- IP camera được kết nối là camera nhãn hiệu AVTECH.
- Cách cài cấu hình mặc định của Camera IP là “DHCP”.
- Mở nguồn camera trước khi mở nguồn NVR.

Bạn cũng có thể cấu hình địa chỉ IP camera như cách được mô tả ở mục “2.3.2”.

2.3.2 Thao tác thủ công :

Nếu NVR không tự động gán địa chỉ IP cho camera như mô tả trên, nguyên nhân vì camera IP :

- Không phải nhãn hiệu IP camera AVTECH
- Không cài “DHCP” như là cách cài cấu hình IP mặc định.

Để giải quyết điều này, sử dụng IP camera AVTECH, và cấu hình lại địa chỉ IP thành 10.1.1.xx (xx có thể là bất kỳ số nào từ 11 ~ 253), trong cùng một phân đoạn mạng như NVR.

a) Chọn “ ” ở dưới màn hình, Bạn sẽ thấy danh sách của mỗi IP camera được kết nối, trạng thái kết nối với NVR và địa chỉ MAC của mỗi IP camera

b) Chọn hàng địa chỉ IP ở trạng thái “UNUSE”, và Click phím SETUP

IP SEARCH			
IP	PORT	MAC	STATUS
10.1.1.12	88	00:0e:53:e5:9a:f1	BE CONNECTED ON CH1
10.1.1.13	88	00:0e:53:a6:91:18	BE CONNECTED ON CH2
10.1.2.14	88	00:0e:53:a5:9f:a2	UNUSE
10.1.1.15	88	00:0e:53:e1:4e:k5	BE CONNECTED ON CH3
10.1.1.16	88	00:0e:53:s5:3e:h6	BE CONNECTED ON CH4
10.1.1.17	88	00:0e:53:e6:4b:26	BE CONNECTED ON CH5
 CONNECT SETUP EXIT			

c) Chọn “STATIC” trong “NETWORK TYPE”, và thay đổi địa chỉ IP thành 10.1.1.xx (xx có thể là bất kỳ số nào từ 11 ~ 253)

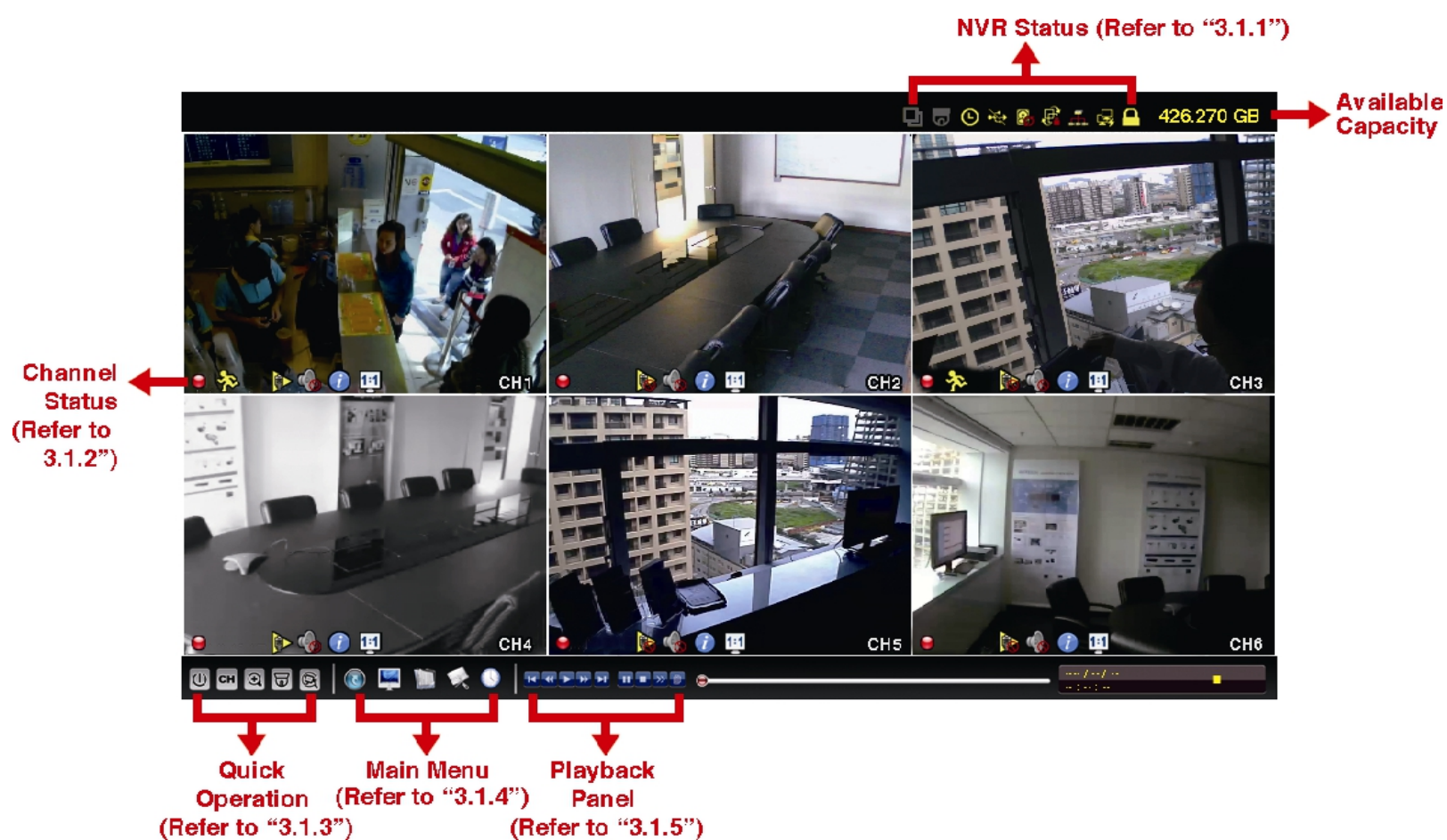
d) Click “APPLY” và “EXIT” để lưu thay đổi.

SETUP	
NETWORK TYPE	STATIC
IP	10.1.1.14
PORT	88
USER NAME	admin
PASSWORD	*****
NETMASK	255.0.0.0
GATEWAY	10.1.1.10
PRIMARY DNS	168.95.1.1
APPLY EXIT	

e) Sau đó NVR sẽ nhận diện ra IP camera và hiển thị hình ảnh tức thời

3. GIAO DIỆN NGƯỜI SỬ DỤNG

3.1 Local



3.1.1 Tình trạng NVR

	Khóa lại		Mở khóa
	Khóa kênh		Mở khóa kênh
	USB / thiết bị đã được kết nối		Không có thiết bị USB nào được kết nối
	Mở chức năng ghi lại thời gian		Tắt chức năng ghi lại thời gian
	Mở chức năng ghi đè lên		Tắt chức năng ghi đè lên
	Mở chế độ xếp theo thứ tự		Tắt chế độ xếp theo thứ tự
	Mở chế độ PTZ		Tắt chế độ PTZ30
	CPU loading		
Tình trạng mạng:			
	(WAN) đã kết nối mạng Internet		(WAN) đã ngắt kết nối mạng Internet
	(WAN) Kết nối mạng địa phương		
	(LAN) Chế độ tự động -Mbit/s		(LAN) Chế độ tự động - Gbit/s
	(LAN) DHCP / Chế độ IP tĩnh		(LAN) ngắt kết nối camera

3.1.2 Tình trạng kênh

	Tìm kiếm tự động		Tắt tìm kiếm tự động		Kích cỡ gốc		Fit to screen
	Nghe âm thanh trực tiếp		Tắt âm thanh		Phát lại âm thanh		Ngừng phát lại âm thanh
	Ghi hình		Sự kiện phát hiện có người		Thông báo sự kiện		Sự kiện có cử động
	Thông tin trực tiếp		Xem lại thông tin				

3.1.3 Thao tác nhanh

Để xem thông tin chi tiết, vui lòng vào mục “5. Thao tác nhanh” ở trang 13.

	Click để hiển thị thanh tắt nguồn để tạm ngưng hay boot lại hệ thống.
	Click để hiển thị thanh chuyển đổi kênh và chọn kênh mà bạn muốn
	Chuyển kênh mà bạn muốn trước, và click  để vào chế độ zoom. Ở chế độ này, click và kéo khung màu đỏ ở phía dưới bên trái của màn hình để di chuyển đến nơi mà bạn muốn.
	Click để chọn chế độ PTZ và hiển thị control panel của PTZ camera.
	Click để mở cửa sổ tìm kiếm IP và kiểm tra trạng thái kết nối hiện tại của mỗi kênh.

3.1.4 Menu Chính

Để xem thông tin chi tiết, vui lòng vào mục “6. MENU CHÍNH” ở trang 16.

	QUICK START	Click để cài trạng thái hiển thị, cài đặt hình ảnh, và ngày & thời gian
	SYSTEM	Click để cài cấu hình cho hệ thống.
	EVENT INFORMATION	Click để vào menu tìm kiếm sự kiện.
	ADVANCED CONFIG	Click để cài KẾT NỐI, CAMERA, PHÁT HIỆN, BÁO ĐỘNG, MẠNG, MÀN HÌNH, GHI HÌNH và THÔNG BÁO.
	SCHEDULE SETTING	Click để cài chức năng ghi theo thời gian.

3.1.5 Playback Panel

	Fast Forward	Tăng tốc độ tua nhanh tới từ 4X lên 32X.
	Fast Rewind	Tăng tốc độ tua nhanh lùi từ 4X lên 32X.
	Play /Pause	Click để mở nhanh video clip được ghi gần đây nhất, và click lại để dừng. Ở chế độ dừng, click  một lần để đến khung trước đó, và click  để đến khung sau đó.
	Stop	Click để dừng phát video.
	Slow Playback	Click một lần để phát lại ở tốc độ 1/4X, và click hai lần để phát lại ở tốc độ 1/8X.
	Previous / Next Hour	Click để đến thời gian tiếp đó khoảng thời gian trước đó một giờ, ví dụ, 11:00 ~ 12:00 hay 14:00 ~ 15:00, và bắt đầu mở video clip của sự kiện gần đây nhất được ghi trong toàn bộ giờ này
	Quick Search	Click để vào menu tìm kiếm nhanh để tìm dữ liệu được ghi cụ thể nào đó.

3.2 Remote



4. CÁC CHỨC NĂNG THƯỜNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

4.1 Khóa phím / Mở khóa

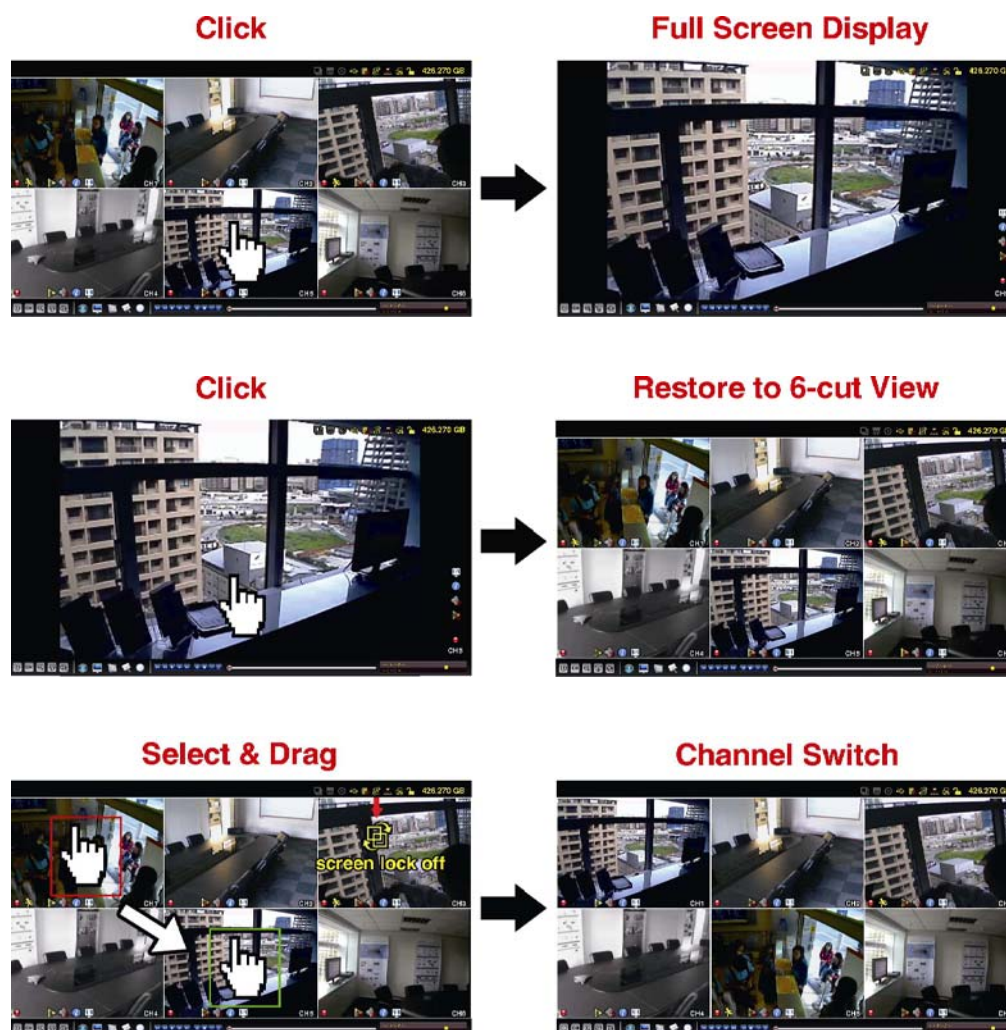
Để khóa hay mở khóa NVR, click (mở khóa)  hay (khóa)  trên thanh trạng thái NVR để thay đổi trạng thái từ  (khóa) hay  (mở khóa).

Để mở khóa NVR, ngay lập tức bạn sẽ phải nhập vào user và password để truy cập.

Chú ý: user và password đều là “admin”.

Chú ý: Tùy cấp phân quyền cho người sử dụng, có quyền truy cập vào các chức năng của NVR khác nhau. Để xem thông tin chi tiết, vui lòng vào mục “Phân quyền cho người sử dụng” ở trang 10.

4.2 Chọn kênh



Chú ý: Chỉ có “SUPERVISOR” mới thực hiện được chức năng chuyển kênh. Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng vào mục “4.4 Phân quyền người sử dụng” ở trang 10.

4.4 Phân quyền cho người sử dụng

Chú ý: Chỉ có “SUPERVISOR” mới có chức năng này.

Tùy quyền truy cập, tạo ra từng tài khoản cho người sử dụng khác nhau, click  (SYSTEM), và chọn “ACCOUNT” để vào “USER LIST”.

ADVANCED CONFIG		
ACCOUNT TOOLS SYSTEM INFO BACKUP DATA (USB) BACKUP LOG (USB)	USER LIST	
	USER NAME	LEVEL
	admin	SUPERVISOR
	power	POWER USER
	normal	NORMAL
	guest	GUEST
EXIT	ADD	EDIT
		DEL

Mức độ người dùng khác nhau sẽ có quyền truy cập khác nhau vào các chức năng nhất định được mô tả dưới đây:

	Function	User Level
■ NVR status		
	Key lock / unlock	SUPERVISOR / POWER / NORMAL
	Channel switch lock / unlock	SUPERVISOR
■ Channel status		
	Auto search on / off	SUPERVISOR
	Live audio on / off	SUPERVISOR
	Playback audio on / off	SUPERVISOR
	Original size / Fit to screen	SUPERVISOR
	Live / Playback information	SUPERVISOR
■ Quick operation		
	Power	SUPERVISOR
	Channel Switch	SUPERVISOR / POWER / NORMAL / GUEST
	Digital Zoom	SUPERVISOR / POWER / NORMAL / GUEST
	PTZ Control	SUPERVISOR / POWER
	IP Search	SUPERVISOR
■ Main menu		
	Quick Start	SUPERVISOR
	System	SUPERVISOR
	Event Information	SUPERVISOR
	Advanced Config.	SUPERVISOR
	Schedule Setting	SUPERVISOR

	Function	User Level
■ Playback control		
	Fast Forward	SUPERVISOR / POWER / NORMAL
	Fast Rewind	SUPERVISOR / POWER / NORMAL
	Play / Pause	SUPERVISOR / POWER / NORMAL
	Stop	SUPERVISOR / POWER / NORMAL
	Slow Playback	SUPERVISOR / POWER / NORMAL
	Previous / Next Hour	SUPERVISOR / POWER / NORMAL
	Quick Search	SUPERVISOR / POWER / NORMAL

4.5 Tìm kiếm sự kiện

Chú ý: Quyền truy cập “GUEST” không thể sử dụng chức năng này. Để xem thông tin chi tiết, vui lòng vào mục “4.4 Phân quyền cho người sử dụng” ở trang 10.

Trong thanh playback control, click  để vào danh sách tìm kiếm.

QUICK SEARCH
RECORD
MOTION
ALARM
TIME
FULL

HARD DISK
CHANNEL

ALL HDD
☒ 01 ☐ 02 ☐ 03 ☐ 04
☒ 05 ☐ 06

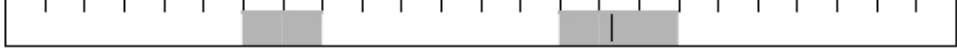
◀

2009

▶

NOV

SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30					

00 06 12 18 24

15 : 20 SUBMIT

EXIT

- Để tìm kiếm nhanh thời gian dữ liệu được ghi lại mà bạn muốn thấy:
 - Chọn kênh và tháng mà bạn muốn tìm kiếm. Bạn sẽ thấy ngày của dữ liệu được ghi lại sáng lên
 - Chọn ngày mà bạn muốn tìm kiếm. Bạn sẽ thấy thời gian của dữ liệu được ghi lại sáng lên từ thanh thời gian
 - Click vạch sáng trên thanh thời gian để bắt đầu phát lại.
- Để tìm kiếm dữ liệu được ghi lại theo sự kiện, chọn RECORD / MOTION / ALARM / TIME, hay chọn FULL để xem tất cả các sự kiện. Click vào dòng sự kiện bạn muốn xem lại

Chú ý: Trong suốt quá trình xem lại video, bạn có thể click  để kiểm tra chi tiết dữ liệu được ghi lại, hay click  để mở âm thanh được ghi lại (nếu có) trên kênh mà bạn muốn.

4.6 Video Backup

Chú ý: Chỉ có “SUPERVISOR” thực hiện chức năng này. Để xem thông tin chi tiết vào mục “4.4 Phân quyền cho người sử dụng” ở trang 10.

Chú ý: Trước khi sử dụng USB, vui lòng dùng PC để format USB flash drive sang định dạng FAT32 . Để xem danh sách USB tương thích, vui lòng vào mục, “PHỤ LỤC 2 DANH SÁCH USB TƯƠNG THÍCH ở trang 32..

Để sao lưu dữ liệu đã ghi trong ổ đĩa cứng, click  SYSTEM), và chọn “BACKUP DATA (USB)”.

SYSTEM	
ACCOUNT	START DATE 2009/NOV/19
TOOLS	START TIME 08:30:21
SYSTEM INFO	END DATE 2009/NOV/19
BACKUP DATA (USB)	END TIME 17:59:29
BACKUP LOG (USB)	CHANNEL ☒ 01 ☐ 02 ☐ 03 ☐ 04 ☒ 05 ☐ 06
	HARD DISK ALL HDD
	BACKUP SUBMIT
	REQUIRE SIZE: 554MB SUBMIT
EXIT	AVAILABLE SIZE: 3788.0MB

Bước 1: Chọn thời gian của dữ liệu video mà bạn muốn backup.

Bước2: Chọn kênh của dữ liệu video mà bạn muốn backup.

Bước3: trong mục “REQUIRE SIZE”, chọn “SUBMIT” để biết kích cỡ của file được lựa chọn

Bước4: trong phần “BACKUP”, chọn “SUBMIT” để bắt đầu backup cho USB, và đợi cho đến khi hiển thị thông báo “backup thành công”

4.7 Phát lại video trên PC

Vì lý do an toàn nên file backup của chúng tôi có định dạng video độc nhất,và bạn chỉ có thể xem trên chương trình video player của chúng tôi

Để phát lại video backup trên PC:

Bước1: Gắn USB với dữ liệu được ghi lại vào máy tính.

Chú ý: Các hệ thống hoạt động trên PC được hỗ trợ là Windows 7, Vista & XP.

Bước2: Tìm chương trình “PLAYER.EXE” trong USB, và double-click để cài đặt.

Chú ý: “PLAYER.EXE” có thể được tải từ www.surveillance-download.com/user/h306.swf.

Bước3: chạy chương trình, VideoPlayer_NVR, và chọn nơi mà bạn muốn lưu dữ liệu được ghi lại.

Bước4: Chọn file mà bạn muốn để bắt đầu phát lại video..

4.7.1 Chuyển sang định dạng file AVI

Để chuyển sang định dạng file AVI, click “AVI” từ thanh playback để bắt đầu chuyển đổi.

Chú ý: Âm thanh được ghi lại (nếu có) sẽ bị xóa khi định dạng file đã được chuyển sang AVI.



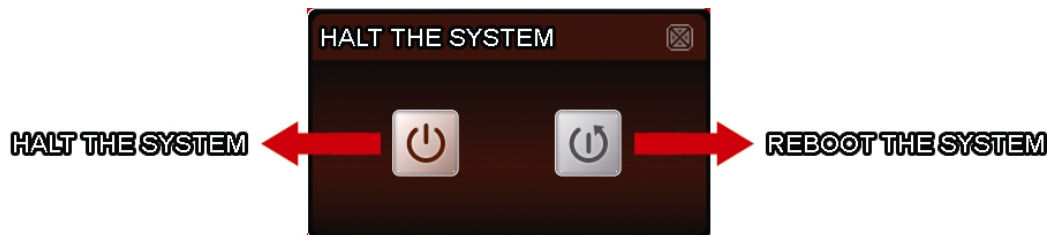
5. THAO TÁC NHANH

5.1 Công tắc nguồn

Chú ý: Chỉ có “SUPERVISOR” mới có chức năng này. Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng vào mục “4.4 Phân quyền cho người sử dụng” ở trang 10.

Để tắt hoặc reboot lại NVR, bạn có thể:

- Bật công tắc nguồn t () trực tiếp trên mặt sau của NVR (vào mục “1.2 Mặt sau” ở trang 1), hay
- Đến , và chọn  (tắt nguồn) hay  (reboot).



5.2 Chọn kênh

Để hiển thị một kênh nào đó trên toàn màn hình và khôi phục lại xem 6 kênh, bạn có thể:

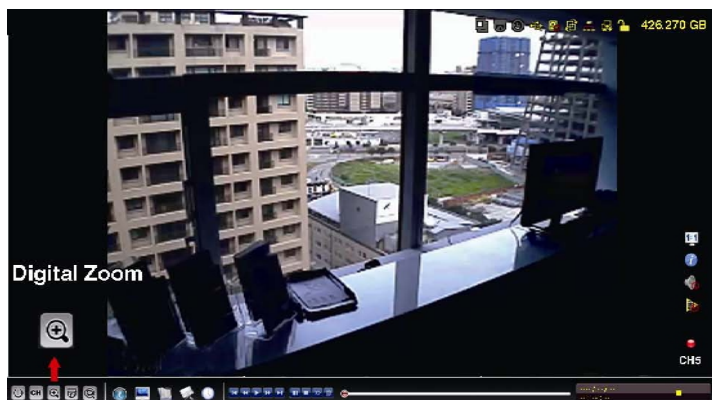
- click trực tiếp vào kênh mà bạn muốn xem trên màn hình, và click **lần hai** để khôi phục lại xem 6 kênh (vào mục “4.2 Chọn kênh” ở trang 8), hay

- Đến , và chọn kênh mà bạn muốn hiển thị trên toàn màn hình từ 1~6, và chọn  để khôi phục lại xem 6 kênh



5.3 Digital Zoom

Chuyển sang kênh mà bạn muốn zoom in, and click  để vào chế độ zoom-in. Trong chế độ này, click và kéo khung màu đỏ ở phía dưới bên trái của màn hình để di chuyển đến nơi mà bạn muốn xem.



5.4 PTZ

Chú ý: chỉ có “SUPERVISOR” và “POWER USER” mới thực hiện được chức năng này. Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng vào mục “4.4 Phân quyền người sử dụng” ở trang 10.

Click  trên thanh menu để hiển thị khung như sau:



	Camera Menu	Click để vào menu chính của camera. Để xem thông tin chi tiết về mỗi menu camera, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng
	Enter	Click để xác nhận lựa chọn / vào menu.
	Up / Down / Left / Right	Click để di chuyển lựa chọn lên / xuống / trái / phải, hoặc thay đổi các cài đặt.
	Iris + / Iris -	Hai nút này được thiết kế cho camera PTZ có sử dụng Pelco-D để điều khiển. Để biết về hiệu quả sau khi click vào Iris + và Iris -, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng camera
	Zoom in / out max	Click zoom in để zoom hình đến kích cỡ lớn nhất / zoom out để zoom hình sang kích cỡ gốc.
	Zoom in / out	Click để zoom in / out.
	Focus near / far	Click để điều chỉnh nét của hình.
	Auto mode	Click để kích hoạt chức năng tự động. Trước khi sử dụng, bạn cần chọn một chức năng cụ thể mà bạn muốn thực hiện khi click vào nút “AUTO”. Để xem thông tin chi tiết, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng của PTZ camera.
	Preset point	Click để set điểm mà bạn muốn xem

5.5 Tìm thiết bị IP

Chú ý: Chỉ có “SUPERVISOR” mới xem được chức năng này. Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng vào mục “4.4 Phân quyền người sử dụng” ở trang 10.

Click  (IP Search) để bắt đầu tìm kiếm IP camera được kết nối trong cùng một phân **đoạn** mạng như NVR (ví dụ: mặc định là 10.1.1.xx).

Bạn sẽ thấy một danh sách các IP camera hiển thị tình trạng kết nối với NVR này và các địa chỉ MAC.

IP SEARCH			
IP	PORT	MAC	STATUS
10.1.1.12	88	00:0e:53:e5:9a:f1	BE CONNECTED ON CH1
10.1.1.13	88	00:0e:53:a6:91:18	BE CONNECTED ON CH2
10.1.1.14	88	00:0e:53:a5:9f:a2	UNUSE
10.1.1.15	88	00:0e:53:e1:4e:k5	BE CONNECTED ON CH3
10.1.1.16	88	00:0e:53:s5:3e:h6	BE CONNECTED ON CH4
10.1.1.17	88	00:0e:53:e6:4b:26	BE CONNECTED ON CH5
10.1.1.18	88	00:0e:53:g2:3b:e7	BE CONNECTED ON CH6
			CONNECT SETUP EXIT

Để cố định địa chỉ IP, hay cho phép NVR chỉ định một địa chỉ IP cho IP camera của bạn, chọn “SETUP”, và chọn “STATIC IP “ hay DHCP” cho “NETWORK TYPE”.

Click “APPLY” và “EXIT” để lưu các thay đổi.

SETUP	
NETWORK TYPE	DHCP
IP	10.1.1.14
PORT	00080
USER NAME	admin
PASSWORD	*****
NETMASK	255.0.0.0
GATEWAY	10.1.1.10
PRIMARY DNS	168.085.1.1
APPLYEXIT	

Để kết nối với một IP camera khác, chọn IP camera chưa được sử dụng từ danh sách tìm kiếm IP, và chọn “CONNECT”.

Chọn kênh mà bạn muốn hiển thị hình ảnh camera, và click “SAVE” để bắt đầu kết nối.

CONNECT	
IP	10.1.1.14
PORT	88
CHANNEL	CH5
USER NAME	admin
PASSWORD	*****
SAVECANCEL	

6. MENU CHÍNH

Chú ý: chỉ có “SUPERVISOR” mới thực hiện được chức năng này. Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng vào mục “4.4 Phân quyền người sử dụng” ở trang 10.

6.1 KHỞI ĐỘNG NHANH

6.1.1 GENERAL

QUICK START		
GENERAL	CHANNEL TITLE	ON
TIME SETUP	EVENT STATUS	ON
BENCHMARK	DATE DISPLAY	ON
	MOUSE SENSITIVITY	0 5 10 ■■■■■▲■■■■■ SETUP
	RECORD CONFIG	
EXIT		

1) CHANNEL TITLE

Chọn để hiển thị tiêu đề kênh hoặc không (ON / OFF).

2) EVENT STATUS

Chọn để hiển thị biểu tượng của sự kiện hoặc không (ON / OFF).

Chú ý: Để xem thông tin chi tiết về mỗi biểu tượng của sự kiện, vui lòng vào mục “3.1 Local” ở trang 5.

3) DATE DISPLAY

Chọn có hiển thị ngày hoặc không (ON / OFF).

4) MOUSE SENSITIVITY

Chọn độ nhạy của chuột với 9 mức độ.

5) RECORD CONFIG

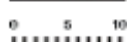
Click “SETUP” để vào trang cài đặt để ghi hình theo thủ công, theo sự kiện và theo thời gian.

Chú ý: Sự lựa chọn thông số cho “IMAGE SIZE” và “I.P.S.” phụ thuộc vào camera mà bạn muốn kết nối.

■ Ghi theo Thủ Công & theo thời gian

QUICK START					
MANUAL	EVENT	TIMER			
CHANNEL	PROFILE	TYPE	IMAGE SIZE	QUALITY	I.P.S.
CH1	PROFILE-1	H264	720 X 480	0 5 10 ■■■■■▲■■■■■	30
CH2	PROFILE-1	H264	1280 x 1024	0 5 10 ■■■■■▲■■■■■	30
CH3	PROFILE-1	H264	1280 x 1024	0 5 10 ■■■■■▲■■■■■	30
CH4	PROFILE-1	H264	1280 x 1024	0 5 10 ■■■■■▲■■■■■	30
CH5	PROFILE-1	H264	720 X 480	0 5 10 ■■■■■▲■■■■■	30
CH6	PROFILE-1	H264	720 X 480	0 5 10 ■■■■■▲■■■■■	30
					EXIT

■ Ghi theo sự kiện

QUICK START				
MANUAL	EVENT	TIMER		
CHANNEL	IMAGE SIZE	QUALITY	I.P.S.	EVENT
CH1	720 X 480		30	MOTION
CH2	1280 x 1024		30	MOTION / ALARM
CH3	1280 x 1024		30	MOTION / ALARM
CH4	1280 x 1024		30	MOTION
CH5	720 X 480		30	MOTION / ALARM
CH6	720 X 480		30	MOTION
				EXIT

6.1.2 CÀI ĐẶT THỜI GIAN

QUICK START		
GENERAL	DATE	2009 / NOV / 17
TIME SETUP	TIME	15 : 35 : 53
BENCHMARK	NTP SERVER	Tock.stdtime.gov.tw
	SYNC PERIOD	DAILY
	GMT	(UTC+08:00)TAIPEI
EXIT		

1) DATE

Cài ngày hiện tại. Định dạng hiển thị mặc định là NĂM – THÁNG – NGÀY.

Chú ý: để thay đổi định dạng ngày hiển thị, vui lòng vào mục “5.2.1 THÔNG TIN NGÀY”.

2) TIME

Cài GIỜ : PHÚT : GIÂY.

3) NTP SERVER

Click để thay đổi NTP server mặc định sang một server khác tương tự, hay giữ nguyên NTP server mặc định.

4) SYNC PERIOD

Chọn để đồng bộ thời gian DVR mỗi ngày (DAILY) , hay tắt chức năng này (OFF).

5) GMT

Chọn vùng thời gian. Có 75 vùng thời gian cho bạn lựa chọn.

6.1.3 BENCHMARK “

“BENCHMARK” là thước đo hiệu suất sử dụng của CPU khi các chức năng được kích hoạt và số lượng người online có ảnh hưởng đến hiệu suất trên

Chú ý: Cài đặt trong “MAX ONLINE USER NUMBER” không thực sự thay đổi và hạn chế số lượng người online đến một giá trị mà bạn mong muốn. Tùy chọn này được mô phỏng để xem số người online ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng của CPU

QUICK START		
GENERAL TIME SETUP BENCHMARK	LIVE PARAMETER SETUP	SETUP
	MANUAL RECORD SETUP	SETUP
	EVENT RECORD SETUP	SETUP
	TIMER RECORD SETUP	SETUP
	RECORD TIMER	OFF
	EVENT TIMER	OFF
	MAX ONLINE USER NUMBER	5
	CPU LOADING SIMULATION	
	LIVE	35%
	MANUAL	30%
	EVENT	30%
	TIMER	30%
EXIT		

6.2 HỆ THỐNG

6.2.1 TÀI KHOẢN

Chức năng này được sử dụng để tạo ra một tài khoản người dùng mới, hoặc chỉnh sửa hay xóa một tài khoản hiện tại đối với quyền truy cập khác nhau.

Chú ý: Để xem thông tin chi tiết về hoạt động của từng mức độ người dùng, vui lòng vào mục “4.4 Phân quyền người sử dụng” ở trang 10.

ADVANCED CONFIG			
ACCOUNT TOOLS SYSTEM INFO BACKUP DATA (USB) BACKUP LOG (USB)	USER LIST		
	USER NAME		LEVEL
	admin		SUPERVISOR
	power		POWER USER
	normal		NORMAL
	guest		GUEST
EXIT	ADD	EDIT	DEL

6.2.2 TOOLS

SYSTEM		
ACCOUNT	LANGUAGE	ENGLISH
TOOLS	UPGRADE	SUBMIT
SYSTEM INFO	BACKUP CONFIG	SUBMIT
BACKUP DATA (USB)	RESTORE CONFIG	SUBMIT
BACKUP LOG (USB)		
EXIT		

1) LANGUAGE

Chọn ngôn ngữ giao diện

2) UPGRADE

Lưu file nâng cấp từ người cài đặt hay nhà phân phối vào USB tương thích, và gắn USB vào mặt trước. Sau đó, click “SUBMIT” để bắt đầu nâng cấp.

Chú ý: Trước khi sử dụng USB, vui lòng sử dụng PC của bạn để format USB sang định dạng FAT32 trước. Để xem danh sách USB tương thích, vui lòng vào mục “PHỤ LỤC 2 DANH SÁCH USB TƯƠNG THÍCH” ở trang 32.

Chú ý: Sau khi nâng cấp firmware, chúng tôi đề nghị là hãy xóa tất cả dữ liệu trong ổ cứng để hệ thống làm việc ổn định hơn. Trước khi xóa tất cả các dữ liệu trong ổ cứng, hãy nhớ sao lưu video lại

3) BACKUP CONFIG / RESTORE CONFIG

Để giữ nguyên cấu hình hiện tại sau khi nâng cấp DVR, gắn USB tương thích vào cổng USB, và chọn “SUBMIT” trong mục “BACKUP CONFIG” để sao chép cấu hình của DVR hiện tại sang file “System.bin” và lưu vào USB.

Để khôi phục cấu hình của DVR, gắn USB kể cả “System.bin” vào cổng USB, và chọn “SUBMIT” trong “RESTORE CONFIG”.

6.2.3 THÔNG TIN HỆ THỐNG

SYSTEM		
ACCOUNT	AUTO KEY LOCK	NEVER
TOOLS	CLEAR HDD	HDD-0
SYSTEM INFO	RESET DEFAULT	SUBMIT
BACKUP DATA (USB)	REMOTE CONTROL ID	000
BACKUP LOG (USB)		
EXIT	VERSION	T413-T413-T413-T413

1) KHÓA PHÍM TỰ ĐỘNG

Cài định mức thời gian (theo giây)sau thời gian này chức năng khóa phím tự động được kích hoạt (KHÔNG CÀI / 30 / 60 / 120).

2) XÓA HDD

Chọn ổ đĩa cứng mà bạn muốn xóa, và click “YES” để xác nhận hay “NO” để hủy. chúng tôi đề nghị xóa hết dữ liệu trên ổ đĩa cứng khi:

- Đây là lần đầu tiên sử dụng NVR này để đảm bảo là dữ liệu được ghi lại không lẫn lộn với những dữ liệu khác được lưu trước đó trong cùng một ổ đĩa cứng.
- Firmware của NVR được nâng cấp để hệ thống làm việc ổn định hơn. Trước khi xóa tất cả dữ liệu trong ổ cứng, hãy nhớ sao lưu video.
- Ngày và thời gian của NVR được thay đổi ngẫu nhiên khi chức năng ghi được kích hoạt. Nếu không thì, dữ liệu được ghi lại sẽ lộn xộn và bạn sẽ không thể tìm thấy file được ghi lại để backup bằng cách tìm kiếm theo thời gian.

3) RESET DEFAULT

Click “SUBMIT” để cài đặt lại tất cả cài đặt như mặc định, và chọn “YES” để xác nhận hay “NO” để hủy. DVR sẽ reboot sau khi cài đặt lại.

6.2.4 BACKUP DỮ LIỆU (USB)

Chức năng này được sử dụng để sao chép dữ liệu video được ghi lại từ ổ cứng của sang USB.

Gắn USB vào cổng USB port ở mặt trước, và bạn có thể bắt đầu khởi động video backup.

Chú ý: Trước khi sử dụng USB, vui lòng sử dụng PC để format USB sang định dạng FAT32 trước. Để xem danh sách USB tương thích, vui lòng vào “PHỤ LỤC 2 DANH SÁCH USB TƯƠNG THÍCH” ở trang 32.

Chú ý: có thể mở backup video trên PC. Để xem thông tin chi tiết, vui lòng vào mục “4.7 Phát lại video trên PC” ở trang 12.

SYSTEM	
ACCOUNT	START DATE 2009/NOV/19
TOOLS	START TIME 08:30:21
SYSTEM INFO	END DATE 2009/NOV/19
BACKUP DATA (USB)	END TIME 17:59:29
BACKUP LOG (USB)	CHANNEL ☒ 01 ☐ 02 ☐ 03 ☐ 04 ☒ 05 ☐ 06
	HARD DISK ALL HDD
	BACKUP SUBMIT
	REQUIRE SIZE: 554MB SUBMIT
EXIT	AVAILABLE SIZE: 3788.0MB

1) START DATE / START TIME

Chọn ngày và thời gian bắt đầu.

2) END DATE / TIME

Chọn ngày & thời gian kết thúc.

3) CHANNEL

Click để chọn kênh

4) HARD DISK

Chọn ổ đĩa cứng có chứa dữ liệu video mà bạn cần hay “TẤT CẢ Ổ CỨNG”.

5) BACKUP

Click “SUBMIT” để bắt đầu backup.

6) REQUIRE SIZE

Để biết dung lượng của backup video dự kiến trước khi backup, click “SUBMIT” để bắt đầu tính toán.

6.2.5 BACKUP LOG (USB)

Chức năng này được sử dụng để sao chép danh sách sự kiện từ NVR sang USB. Gắn USB tương thích vào cổng USB ở mặt trước.

Chú ý: Trước khi sử dụng USB, vui lòng sử dụng PC để format USB sang định dạng FAT32 trước. Để xem danh sách USB tương thích, vui lòng vào mục “PHỤ LỤC 2 DANH SÁCH USB TƯƠNG THÍCH” ở trang 32.

SYSTEM	
ACCOUNT	START DATE 2009/NOV/19
TOOLS	START TIME 08:30:21
SYSTEM INFO	END DATE 2009/NOV/19
BACKUP DATA (USB)	END TIME 17:59:29
BACKUP LOG (USB)	CHANNEL ☒ 01 ☐ 02 ☐ 03 ☐ 04 ☒ 05 ☐ 06
	DATA TYPE SETUP
	BACKUP SUBMIT
	REQUIRE SIZE: 554MB SUBMIT
EXIT	AVAILABLE SIZE: 3788.0MB

1) START DATE / START TIME

Chọn ngày & thời gian bắt đầu.

2) END DATE / TIME

Chọn ngày & thời gian kết thúc.

3) CHANNEL

Click để chọn kênh

4) DATA TYPE

Click “SETUP” để chọn sự kiện mà bạn muốn: MANUAL / MOTION / ALARM / SYSTEM / TIMER / HUMAN DETECTION, hay chọn “SELECT ALL” để chọn tất cả các loại sự kiện.

5) BACKUP

Click “SUBMIT” để bắt đầu backup. Bạn sẽ thấy một file log (.csv) trong usb.

6.3 THÔNG TIN SỰ KIỆN

6.3.1 TÌM KIẾM NHANH

EVENT INFORMATION																																											
QUICK SEARCH EVENT SEARCH HDD INFO EVENT LOG	HARD DISK CHANNEL ALL HDD ☒ 01 ☐ 02 ☐ 03 ☐ 04 ☒ 05 ☐ 06 ◀ 2009 ▶ NOV <table><thead><tr><th>SUN</th><th>MON</th><th>TUE</th><th>WED</th><th>THU</th><th>FRI</th><th>SAT</th></tr></thead><tbody><tr><td>1</td><td>2</td><td>3</td><td>4</td><td>5</td><td>6</td><td>7</td></tr><tr><td>8</td><td>9</td><td>10</td><td>11</td><td>12</td><td>13</td><td>14</td></tr><tr><td>15</td><td>16</td><td>17</td><td>18</td><td>19</td><td>20</td><td>21</td></tr><tr><td>22</td><td>23</td><td>24</td><td>25</td><td>26</td><td>27</td><td>28</td></tr><tr><td>29</td><td>30</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></tbody></table> 00 06 12 18 24 15 : 20 EXIT SUBMIT	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30					
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT																																					
1	2	3	4	5	6	7																																					
8	9	10	11	12	13	14																																					
15	16	17	18	19	20	21																																					
22	23	24	25	26	27	28																																					
29	30																																										

Bước1: Chọn đĩa cứng và kênh bao gồm dữ liệu video mà bạn muốn tìm kiếm.

Bước2: Chọn tháng bao gồm dữ liệu video mà bạn muốn tìm từ lịch, và ngày có dữ liệu ghi được sáng lên

Bước3: Chọn ngày mà bạn muốn xem, tại thanh thời gian sẽ hiện thị vùng thời gian “sáng lên”.

Bước4: Để phát video clip ngay lập tức, click “SUBMIT”.

Để chọn thời gian bắt đầu phát lại video, di chuyển con trỏ chuột đến vùng “sáng lên” tại thanh thời gian và click vào ,đó là thời gian mà bạn muốn xem. Video sẽ được phát lại ngay lập tức

Chú ý: Để xem lại video, vui lòng vào mục “3.1.5 Thanh phát lại” ở trang 6.

6.3.2 TÌM KIẾM SỰ KIỆN

EVENT INFORMATION													
QUICK SEARCH EVENT SEARCH HDD INFO EVENT LOG BACKUP LIST	<table><tbody><tr><td>DATE</td><td>2009/NOV/19</td></tr><tr><td>TIME</td><td>16:13:16</td></tr><tr><td>CHANNEL</td><td>1</td></tr><tr><td>HARD DISK</td><td>ALL HDD</td></tr><tr><td>EVENT TYPE</td><td>MOTION</td></tr><tr><td>SEARCH</td><td>START</td></tr></tbody></table>	DATE	2009/NOV/19	TIME	16:13:16	CHANNEL	1	HARD DISK	ALL HDD	EVENT TYPE	MOTION	SEARCH	START
DATE	2009/NOV/19												
TIME	16:13:16												
CHANNEL	1												
HARD DISK	ALL HDD												
EVENT TYPE	MOTION												
SEARCH	START												
EXIT													

1) DATE / TIME

Chọn vùng thời gian cụ thể mà bạn muốn tìm kiếm

2) CHANNEL

Chọn kênh video mà bạn muốn tìm kiếm

3) HARD DISK

Chọn ổ cứng chứa dữ liệu video mà bạn muốn tìm kiếm, hay chọn “ALL HDD”.

4) EVENT TYPE

Chọn loại sự kiện mà bạn muốn tìm kiếm: MOTION / ALARM.

5) SEARCH

Click “START” to start search and play the video data immediately.

6.3.3 HDD INFO

Bạn có thể kiểm tra thông tin ổ đĩa cứng trong NVR.

EVENT INFORMATION								
QUICK SEARCH EVENT SEARCH HDD INFO EVENT LOG BACKUP LIST	NUMBER	MODEL	°C	SIZE	FREE	FORMAT TIME	SERIAL NUMBER	F.W.
	HDD-0	ST31000526SV	46	890.562GB	864.832GB	2011/DEC/13 18:18:53	9V0DN5WS	ST31000526SV
EXIT								

6.3.4 EVENT LOG

Bạn có thể kiểm tra tất cả thông tin về sự kiện (loại sự kiện, thời gian và kênh), hay xóa toàn bộ phần ghi hình

EVENT INFORMATION			
QUICK SEARCH EVENT SEARCH HDD INFO EVENT LOG	SYSTEM	BACKUP	
	EVENT	TIME	COMMENT
	KEY UNLOCK	2011/NOV/19 15:49:07	
	VIDEO LOSS	2011/NOV/19 15:32:05	04
	POWER ON	2011/NOV/19 15:32:02	
PREV NEXT CLEAN			
EXIT			

6.4 CẤU HÌNH NÂNG CAO

6.4.1 KẾT NỐI

Để chọn bất kỳ kênh nào để kết nối với IP camera từ xa, click “URL” để nhập vào địa chỉ của camera, và nhập **số vào cổng**.

ADVANCED CONFIG					
CONNECTION CANERA DETECTION ALERT NETWORK DISPLAY RECORD NOTIFY	CHANNEL		URL	PORT	CONFIG
	CH1		ip_office.ddns.eagleeyes.tw	00080	SETUP
	CH2		10.1.1.14	00088	SETUP
	CH3		10.1.1.30	00088	SETUP
	CH4		10.1.1.12	00088	SETUP
	CH5		10.1.1.16	00088	SETUP
	CH6		10.1.1.13	00088	SETUP
EXIT					

Sau đó, click “SETUP” để điền vào thông tin truy cập của camera

CONFIG-CH1	
USERNAME	admin
PASSWORD	*****
CACHE TIME (MSEC)	0 5 20
MODEL	AVTECH
GET TYPE	IP CAMERA
PROFILE	PROFILE-3
TYPE	H264
IMAGE SIZE	720 X 480
QUALITY	0 5 10
I.P.S.	30
AUDIO	ON
EXIT	

Bước1: Nhập vào user name và password để truy cập vào IP camera.

Bước2: Click “GET TYPE” để phát hiện và chắc chắn rằng các thông tin tiếp cận mà bạn có ý định kết nối là đúng.

Bước3: Chọn kích cỡ hình ảnh, chất lượng hình ảnh và I.P.S. Click “GET TYPE” để phát hiện và chắc chắn rằng các thông tin tiếp cận mà bạn có ý định kết nối là đúng.

Chú ý: Các tùy chọn có thể được lựa chọn cho “IMAGE SIZE” và “I.P.S.” phụ thuộc vào camera mà bạn có ý định kết nối.

Bước4: (Tùy ý) Đối với camera có chức năng ghi lại âm thanh, chọn “ON” hoặc “OFF”.

6.4.2 CAMERA

ADVANCED CONFIG						
CONNECTION	CH1	CH2	CH3	CH4	CH5	CH6
CAMERA	BRIGHTNESS					128
DETECTION	CONTRAST					128
ALERT	SATURATION					128
NETWORK	HUE					128
DISPLAY	COV.					OFF
RECORD	REC					ON
NOTIFY	REC AUDIO					ON
	CHANNEL TITLE					EDIT
	PORT FORWARD					81
	PORT FORWARD ENABLE					ON
EXIT						

1) BRIGHTNESS / CONTRAST / SATURATION / HUE

Click vào giá trị hiện tại để điều chỉnh độ sáng/tương phản/bão hòa/ màu sắc của mỗi kênh ở đây bằng tay.

2) COV.

Chọn nếu bạn muốn ẩn kênh được lựa chọn khi ghi hình (ON / OFF). Khi chức năng này được kích hoạt, từ “COV.” sẽ xuất hiện trên màn hình của kênh.

Chú ý: Để ẩn từ “COV.” Khi mở chức năng này, chọn “DISPLAY”, và cài đặt “DISPLAY COVERT” sang “OFF”. Để xem thông tin chi tiết, vào mục “6.4.6 DISPLAY” ở trang 27.

3) REC

Chọn nếu bạn muốn tiến hành ghi hình cho kênh được lựa chọn (ON / OFF).

Chú ý: khi ngắt chức năng này, thì các chức năng như ghi hình bằng tay, ghi lại sự kiện hay thời gian sẽ không được kích hoạt thậm chí nếu bất cứ chức năng nào trong ba chức năng ghi hình này được để ở chế độ “ON”.

4) REC AUDIO

Chọn nếu bạn muốn ghi lại âm thanh cho kênh được lựa chọn (ON / OFF).

Chú ý: Chức năng này chỉ có thể thực hiện khi thiết bị được kết nối của bạn hỗ trợ chức năng ghi lại âm thanh.

5) CHANNEL TITLE

Click “EDIT” để nhập vào tựa đề kênh (lên đến 6 ký tự). Tựa đề mặc định là số kênh.

6) PORT FORWARD / PORT FORWARD ENABLE

Hai chức năng này được sử dụng khi bạn chỉ muốn xem một kênh duy nhất của NVR từ xa..

a) Cài số cổng cho kênh trong mục “PORT FORWARD”. Giá trị mặc định đối với kênh CH1 là 81, và giá trị mặc định đối với kênh CH2 là 82... v.v. Nếu bạn muốn thay đổi số cổng sang một giá trị khác, giá trị này có thể giao động từ 1 ~ 65535.

b) Chọn “ON” trong mục “PORT FORWARD ENABLE”.

c) Địa chỉ của kênh sẽ là “http://NVR_address:port_number”. Nhập vào địa chỉ trong Internet

Explorer, và xem liệu bạn có thể truy cập vào thiết bị (IP cameras hay DVR) được kết nối với kênh từng cái một không.

Chú ý: Bắt buộc phải nhập vào user name và password để truy cập vào thiết bị được kết nối với kênh. Hãy chắc chắn là bạn biết user name và password để truy cập vào thiết bị. Để biết thông tin chi tiết, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng.

6.4.3 KHẢ NĂNG PHÁT HIỆN

ADVANCED CONFIG						
CONNECTION	CH1	CH2	CH3	CH4	CH5	CH6
CAMERA	ALARM					OFF
DETECTION	SENSITIVITY					0
ALERT	MOTION					ON
NETWORK	AREA					EDIT
DISPLAY						
RECORD						
NOTIFY						
EXIT						

1) ALARM

Chọn N.C./ N.O tùy thuộc vào nhu cầu cài đặt của bạn. Giá trị báo động mặc định là OFF.

2) SENSITIVITY

Chọn độ nhạy cho kênh được lựa chọn, giá trị càng nhỏ, độ nhạy càng cao.

3) MOTION

Chọn nếu bạn muốn kích hoạt chức năng phát hiện chuyển động đối với kênh được lựa chọn (ON/OFF).

4) AREA

Click “EDIT” để cài khu vực phát hiện theo chuyển động.

Có 16 × 12 ô trên mỗi camera đối với tất cả các kênh. Các dãy màu hồng đại diện cho khu vực không được phát hiện trong khi các dãy trong suốt là khu vực đang phát hiện.

Chú ý: Để thoát cài đặt cho khu vực và trở lại trang phát hiện, click chuột phải.

6.4.4 BẢO ĐỘNG

ADVANCED CONFIG		
CONNECTION	EXT. ALERT	ON
CAMERA	INT. BUZZER	OFF
DETECTION	KEY BUZZER	ON
ALERT	VLOSS BUZZER	ON
NETWORK	MOTION BUZZER	ON
DISPLAY	ALARM BUZZER	ON
RECORD	HDD BUZZER	ON
NOTIFY	ALARM DURATION (SEC)	5
	HDD NEARLY FULL (GB)	5
EXIT		

1) EXT. ALERT

Chọn để mở hoặc tắt âm thanh khi bất kỳ chuông báo động nào bên ngoài được bật lên (ON / OFF).

2) INT. BUZZER

Chọn để mở hoặc tắt âm thanh (ON / OFF) đối với tất cả các chuông nội bộ: KEY BUZZER, VLOSS BUZZER, MOTION BUZZER, ALARM BUZZER, và HDD BUZZER.

Chú ý: Khi mục này được cài ở chế độ “OFF”, từ mục 3 đến mục 7 sẽ bị ngắt mặc dù chúng đang ở chế độ ON.

3) KEY BUZZER

Chọn để mở hoặc tắt âm thanh khi nhấn vào những nút này ở mặt trước. (ON / OFF).

4) VLOSS BUZZERD

Chọn để mở hoặc tắt âm thanh khi video bị mất (ON / OFF).

5) MOTION BUZZER

Chọn để mở hoặc tắt âm thanh khi bất kỳ chuông báo có chuyển động được mở (ON / OFF).

6) ALARM BUZZER

Chọn để mở hoặc tắt âm thanh khi chuông báo nội bộ được mở (ON / OFF).

7) HDD BUZZER

Chọn để mở hoặc tắt âm thanh (ON / OFF) khi dung lượng còn lại của HDD đạt đến giá trị được cài đặt trong “HDD NEARLY FULL (GB)”.

8) ALARM DURATION (SEC)

Chọn độ dài thời gian cho chuông báo theo giây (5 / 10 / 20 / 40).

9) HDD NEARLY FULL (GB)

Nếu HDD BUZZER được mở, chọn độ dài thời gian cho chuông báo khi dung lượng của ổ cứng chỉ còn lại 5/10/15/20 GB.

6.4.5 MẠNG

Có hai cổng RJ45 trên mặt sau của DVR: WAN và LAN.

- WAN được sử dụng để kết nối NVR này với Internet để truy cập từ xa ở bất cứ nơi nào miễn là nơi đó có thể truy cập Internet
- LAN được sử dụng để kết nối với IP cameras tại chỗ.

Chú ý: Để xem thông tin chi tiết về kết nối và cấu hình, vui lòng xem bản hardcopy của hướng dẫn cài đặt nhanh đi kèm với thiết bị này, hay bản softcopy của hướng dẫn cài đặt nhanh từ địa chỉ www.surveillance-download.com/user/h306.swf.

ADVANCED CONFIG	
CONNECTION	WAN LAN E-MAIL DDNS
CAMERA	NETWORK TYPE DHCP
DETECTION	IP 192.168.001.112
ALERT	GATEWAY 192.168.001.254
NETWORK	NETMASK 255.255.255.000
DISPLAY	PRIMARY DNS 168.095.001.001
RECORD	SECONDARY DNS 139.175.055.244
NOTIFY	PORT 00088
EXIT	

6.4.6 HIỂN THỊ

ADVANCED CONFIG	
CONNECTION	FULL SCREEN DURATION 03
CAMERA	DISPLAY COVERT ON
DETECTION	HDD DISPLAY MODE SIZE
ALERT	BRIGHTNESS 128
NETWORK	CONTRAST 128
DISPLAY	SATURATION 128
RECORD	
NOTIFY	
EXIT	

1) FULL SCREEN DURATION

Chọn độ dài thời gian dừng đều đặn của toàn màn hình theo giây (03 / 05 / 10 / 15).

2) DISPLAY COVERT

Chọn “ON” hay “OFF” để hiển thị hay ẩn “COV.” Khi chức năng ghi hình chuyển đổi được kích hoạt trên “CAMERA”.

3) HDD DISPLAY MODE

Chọn “SIZE” để hiển thị dung lượng đĩa cứng còn lại theo GB, hay “TIME” để hiển thị thời gian ghi hình còn lại.

4) BRIGHTNESS / CONTRAST / SATURATION

Click vào giá trị hiện tại để điều chỉnh bằng tay độ sáng/ tương phản/hài hòa của màn hình.

6.4.7 GHI HÌNH

Chú ý: Không thay đổi ngày hoặc thời gian của NVR sau khi chức năng ghi hình của camera được kích hoạt. Nếu không thì, các dữ liệu được ghi lại sẽ bị xáo trộn và bạn sẽ không thể tìm ra file được ghi lại để backup bằng cách tìm kiếm theo thời gian. Nếu người sử dụng vô tình thay đổi ngày hay thời gian khi chức năng ghi hình được kích hoạt, chúng tôi đề nghị là xóa hết dữ liệu của ổ cứng, và bắt đầu ghi hình lại.

ADVANCED CONFIG		
CONNECTION	MANUAL RECORD	OFF
CAMERA	EVENT RECORD	ON
DETECTION	TIMER RECORD	OFF
ALERT	PRE-ALARM RECORD	ON
NETWORK	OVERWRITE	ON
DISPLAY	KEEP DATA LIMIT (DAYS)	OFF
RECORD	RECORD CONFIG	SETUP
NOTIFY		
EXIT		

1) MANUAL RECORD

Chọn chức năng ghi hình thủ công on / off.

2) EVENT RECORD

Chọn chức năng ghi lại theo sự kiện on / off.

3) TIMER RECORD

Chọn chức năng ghi lại theo thời gian on / off.

4) PRE-ALARM RECORD

Chọn để mở hoặc tắt chức năng báo trước (ON / OFF).

Khi chức năng báo trước và ghi lại sự kiện được kích hoạt cùng một lúc, DVR sẽ ghi lại dữ liệu có dung lượng 8MB trước khi chuông báo/ sự kiện chuyển động được phát hiện.

5) OVERWRITE

Chọn “ON” để ghi đè lên dữ liệu đã được ghi trước đó trong ổ cứng khi ổ cứng đầy. Khi chức năng này được mở và ổ cứng bị đầy, DVR sẽ xóa dữ liệu có dung lượng 8GB được ghi lại cách đó lâu nhất để ghi tiếp mà không cần thông báo.

6) KEEP DATA LIMITS (DAYS)

Chọn ngày ghi hình tối đa từ 01 đến 31 ngày sau khi tất cả dữ liệu được ghi lại bị xóa, hay chọn “OFF” để không thực hiện chức năng này.

7) RECORD CONFIG

Click “SETUP” để vào từng trang cài đặt để ghi hình bằng tay, ghi hình theo sự kiện và ghi hình theo thời gian. Để xem thông tin chi tiết vui lòng vào mục “6.1.1 GENERAL” ở trang 16.

6.4.8 THÔNG BÁO

Bạn có thể gửi thông báo về các sự kiện nào đó đến địa chỉ E-mail được chỉ định.

Chú ý: Hãy chắc chắn là bạn đã cài cấu hình cho một tài khoản E-mail trong mục “NETWORK” → “E-MAIL” để gửi đi thông báo.

Mở chức năng trong mục “ACTION”, chọn loại sự kiện mà bạn muốn gửi thông báo về “SỰ KIỆN”, và thêm vào địa chỉ E-mail mà bạn muốn gửi thông báo trong mục “RECEIVER”.

ADVANCED CONFIG	
CONNECTION	E-MAIL
CAMERA	ACTION ON
DETECTION	EVENT ☐ ALL
ALERT	☐ VIDEO LOSS
NETWORK	☐ POWER ON
DISPLAY	☐ CLEAN HDD
RECORD	☐ NET LOGIN
NOTIFY	☐ LEY UNLOCK
	☐ NETWORK
	☐ UPS
	☐ SYSTEM ABNORMAL
	RECEIVER SETUP
EXIT	

6.5 CÀI ĐẶT LỊCH TRÌNH

6.5.1 GHI HÌNH

Chọn “ON” để xem thời gian ghi hình, và chọn ngày và thời gian cho chức năng này.

SCHEDULE SETTING																																																																																																																	
RECORD	RECORD TIMER ON																																																																																																																
EVENT	<table border="1"><thead><tr><th></th><th>0</th><th>2</th><th>4</th><th>6</th><th>8</th><th>10</th><th>12</th><th>14</th><th>16</th><th>18</th><th>20</th><th>22</th><th>24</th></tr></thead><tbody><tr><td>SUN</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>MON</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>TUE</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>WED</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>THU</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>FRI</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>SAT</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></tbody></table>		0	2	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	SUN														MON														TUE														WED														THU														FRI														SAT													
	0	2	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24																																																																																																				
SUN																																																																																																																	
MON																																																																																																																	
TUE																																																																																																																	
WED																																																																																																																	
THU																																																																																																																	
FRI																																																																																																																	
SAT																																																																																																																	
EXIT																																																																																																																	

Trục X: 0 ~ 24 giờ. Mỗi thanh thời gian là 30 phút. Cột Y: Thứ Hai ~ Chủ Nhật.

6.5.2 SỰ KIỆN

Chọn “ON” để cài đặt thời gian cho sự kiện, và chọn ngày và thời gian cho chức năng này.

SCHEDULE SETTING	
RECORD	EVENT TIMER
EVENT	ON
	0 2 4 6 8 10 12 14 16 18 20 22 24
	SUN
	MON
	TUE
	WED
	THU
	FRI
	SAT
EXIT	

Trục X: 0 ~ 24 giờ. Mỗi thanh thời gian là 30 phút.

Cột Y: Thứ Hai ~ Chủ Nhật.

PHỤ LỤC 1 QUAN SÁT TỪ XA THÔNG QUA EAGLEYES

EagleEyes là một chương trình trên điện thoại di động được sử dụng cùng với hệ thống quan sát để quan sát từ xa. Nó có một vài lợi ích như:

- Miễn phí (Ngoại trừ EagleEyes Plus giành cho iPhone).
- Dễ dàng tương thích với nhiều loại thiết bị di động, iPhone, iPad và Android.

Dễ dàng tải về, cài đặt và cài cấu hình. Để xem thông tin chi tiết về cách cài cấu hình và hoạt động của chương trình này, vui lòng vào website chính thức của chúng tôi www.eagleeyesccctv.com.

A2.1 Điều kiện tiên quyết

Trước khi cài đặt EagleEyes cho điện thoại di động của bạn để quan sát từ xa, hãy chắc chắn là bạn đã kiểm tra các nội dung sau đây:

- Thiết bị di động của bạn là iPhone, iPad & Android.
- Các dịch vụ Internet dùng cho thiết bị di động được cấp phép và có sẵn để sử dụng cho điện thoại di động của bạn

Chú ý: Bạn có thể bị tính phí để truy cập Internet thông qua mạng không dây hay mạng 3G. Để xem chi tiết về tốc độ truy cập Internet, vui lòng kiểm tra với nhà mạng tại địa phương hay nhà cung cấp dịch vụ.

- Bạn ghi chép xuống địa chỉ IP, số cổng, user name và password được sử dụng để truy cập vào camera từ mạng Internet.

A2.2 Nơi tải

Vào www.eagleeyesccctv.com từ điện thoại di động, và đăng nhập.

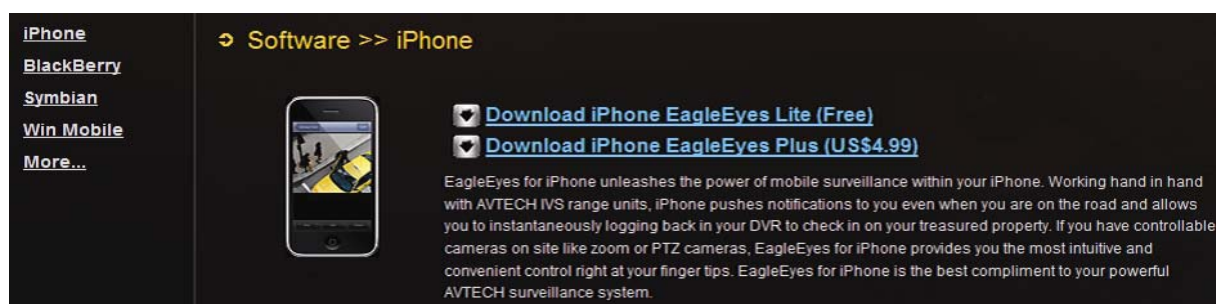
Chú ý: Vui lòng không tải EagleEyes từ máy tính của bạn.

Sau đó, chọn “Software” và khu vực của điện thoại để tải EagleEyes về điện thoại của bạn.

- Đối với Androi & iPad, chọn link tải về từ website để bắt đầu tải.
- Đối với iPhone, hai phiên bản của EagleEyes có sẵn là:
 - EagleEyes Plus (US\$4.99), và
 - EagleEyes Lite (Miễn phí).

Chọn version mà bạn muốn, và bạn sẽ đến mục “App Store” để tải về ứng dụng.

Chú ý: Bạn cũng có thể tìm thấy EagleEyes trên “App Store” từ iPhone của bạn. Đến “App Store”, và chọn “Search”. Nhập vào từ khóa “eagleeyes” để tìm và tải version mà bạn muốn.



Khi tải xong, EagleEyes sẽ được cài đặt một cách tự động đến nơi mà tất cả các ứng dụng được lưu trong điện thoại một cách mặc định, hoặc ở nơi mà bạn chỉ định..

Chú ý: Để xem thông tin chi tiết về cách cài cấu hình và hoạt động của chương trình này, vui lòng vào website chính thức của chúng tôi www.eagleeyesccctv.com.

PHỤ LỤC 2 DANH SÁCH USB TƯƠNG THÍCH

Vui lòng nâng cấp firmware mới nhất của NVR để đảm bảo sự chính xác của bảng sau. Nếu USB không được NVR hỗ trợ, thông báo “USB ERROR” sẽ xuất hiện trên màn hình.

Chú ý: Vui lòng sử dụng PC của bạn để format USB sang định dạng “FAT32”.

Chú ý: Bạn có thể backup một dữ liệu video có dung lượng lên đến 2GB cho một lần backup USB. Để backup nhiều dữ liệu hơn, vui lòng cài thời gian & kênh mà bạn muốn, và bắt đầu backup USB lại

MANUFACTURER	MODEL	CAPACITY
Transcend	JFV35	4G
	JFV30	8G
Kingston	DataTraveler	1G
PQI	U172P	4G
Apacer	AH320	2GB
	AH320A	8GB
	AH220	1GB
	AH320	4GB
A-data	RB-18	1GB
Sandisk	Cruzer Micro	2G
	Cruzer Micro	4G
	Cruzer4-pk	2G
Netac	U208	1G
MSI	F200	4G
SONY	Micro Vault Tiny 2G	2G
	Micro Vault Tiny 4G	4G
	Micro Vault Tiny	1G

PHỤ LỤC 3 DANH SÁCH Ổ CỨNG TƯƠNG THÍCH

Vui lòng nâng cấp firmware của thiết bị sang phiên bản mới nhất để đảm bảo tính chính xác của bảng sau.

MANUFACTURER	MODEL	CAPACITY	ROTATION
Seagate	ST3320613AS	320GB	7200 rpm
	ST33500320AS	500GB	7200 rpm
	ST3500410SV	500GB	7200 rpm
	ST3750330AS	750GB	7200 rpm
	ST31000525SV	1000GB	7200 rpm
	ST31000340AS	1000GB	7200 rpm
WD	WD3200AAKS	320GB	7200 rpm
	WD5000AACS	500GB	7200 rpm
	WD6400AAKS	640GB	7200 rpm
	WD7500AAKS	750GB	7200 rpm
	WD10EADS	1TB	7200 rpm
	WD15EADS	1.5TB	7200 rpm
	WD20EADS	2TB	7200 rpm
Maxtor	STM3500320AS	500GB	7200 rpm
	STM3750330AS	750GB	7200 rpm
HITACHI	HDT725032VLA360	320GB	7200 rpm
	HDS721010KLA330	1000GB	7200 rpm

PHỤ LỤC 4 THAY PIN

Cài lại thời gian sau khi nguồn bị mất, ví dụ, do thiếu điện, sẽ gây ra sự lộn xộn cho dữ liệu được ghi lại. Người sử dụng có thể gặp vấn đề trong việc tìm kiếm một clip sự kiện mà họ muốn. Để giữ cho thời gian của thiết bị khỏi bị cài đặt lại, do pin lithium không thể nạp, CR2032, được gắn trong thiết bị.

Tuy nhiên, thời gian của thiết bị có thể vẫn bị cài đặt lại khi pin yếu hay sắp hết điện. Nếu vậy, vui lòng thay thế pin, CR2032, ngay lập tức theo như hướng dẫn bên dưới.

■ Cách thay CR2032

Chú ý: Pin lithi, CR2032, là một pin không thể nạp được, và được mua riêng. Vui lòng chỉ thay với pin cùng loại hoặc tương đương.

Bước1: Dừng tất cả việc ghi hình ngay lập tức để ngăn chặn sự lộn xộn của dữ liệu được ghi lại. Sau đó, back up lại dữ liệu được ghi nếu cần thiết.

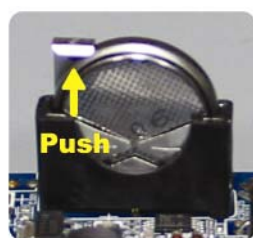
Bước2: tắt thiết bị, và ngắt nguồn.

Bước3: Mở nắp thiết bị ra, và tìm pin trên mainboard.

Bước4: Đẩy lên như hình bên dưới để lấy pin ra.



Type1



Type 2

Bước5: Lấy pin mới và cài đặt vào khe trên mainboard.

- Đối với Loại 1, gắn để mặt “CR2032” lên trên như hình ở trên.
- Đối với Loại 2, gắn không để mặt “CR2032” lên trên như hình ở trên.

Bước 6: Lắp lại nắp và kết nối với nguồn điện.

Bước 7: Cài đặt ngày & thời gian, ghi hình lại.

PHỤ LỤC 5 THÔNG SỐ KỸ THUẬT

HARDWARE		
Video Input		One LAN port Up to 6 Channels with a 6-port hub
Video Output		HDMI
Video Output Resolution		1920 x 1080
Audio Input		YES
Audio Output		YES (Line Out / HDMI)
HDD Storage**		Up to two 3TB HDDs
USB Ports		Two on the front panel: one for video backup to USB flash drive, and another for NVR control via a USB mouse
IR Remote Control		YES
Ethernet	LAN port	1000Mbps
	Internet port	10Mbps / 100Mbps
Software		
Video Compression Format		H.264 / MPEG4 / MJPEG
Recording Mode		Manual / Event / Alarm / Schedule
Recording Throughput	50Hz IP camera	Up to 150 @ 720P, 32 Mbps
	60Hz IP camera	Up to 180 @ 720P, 32 Mbps
Pre-alarm Recording		YES
Quick Search		Time / Motion / Alarm
Security		Multiple user access levels with password
Remote Access		(1) Internet Explorer on Windows operating system
		(2) EagleEyes on iPhone, iPad & Android mobile devices
		(3) Our self-developed program, Video Viewer
General		
Power Source (±10%)		DC 19V / 2.1A
Operating Temperature		10°C ~ 40°C (50°F~104°F)
Dimensions (mm)**		375(W) × 55(H) × 264(D)
Minimum PC Browsing Requirements		■ Pentium 4 CPU 1.3 GHz or higher, or equivalent AMD ■ 256 MB RAM ■ AGP graphics card, Direct Draw, 32MB RAM ■ Windows 7, Vista & XP, DirectX 9.0 or later ■ Internet Explorer 7.x or later
Peripherals		(1) EoC converter (2) High Resolution Display Extender (3) Video Server

* Specifications are subject to change without notice.

** Dimensional tolerance: ±5mm